

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 52/2021/HS-PT

Ngày: 31-5-2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Quang Sơn

*Các Thẩm phán:* Ông Tôn Văn Thông; Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Phúc – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 29/2021/TLPT-HS ngày 09 tháng 3 năm 2021 đối với các bị cáo Lê Thanh T, Trần Văn N do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 08/2021/HS-ST ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm

*Các bị cáo có kháng cáo:*

1. **Lê Thanh T**, sinh năm 1992 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp A, xã A N, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: mua bán; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Thanh B và bà Trần Thị H; vợ: Võ Thị Mộng N; con: có hai người con, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 28/02/2020, chuyển tạm giam từ ngày 05/3/2020 cho đến nay, có mặt;

2. **Trần Văn N**, sinh năm 1989 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp A, xã A N, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: thợ may; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị Q; vợ: Hồ Thị Trúc L; con: có một người con sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 28/02/2020, chuyển tạm giam từ ngày 05/3/2020 đến ngày 25/8/2020, bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/8/2020 cho đến nay, bị cáo tại ngoại, có mặt.

(Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo Lê Quang Q, Đoàn Văn Ph, Nguyễn Văn Tr và Nguyễn Văn T nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn N là người đang có vợ nhưng quan hệ tình cảm nam nữ với người đang có chồng tên Nguyễn Thị L (thường gọi là Chín, Điệp), sinh năm 1981, đăng ký thường trú ấp A, xã A N, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tháng 11/2019, Trần Văn N phát hiện Trần Minh Ng (đang có vợ) cũng quan hệ tình cảm nam nữ với Nguyễn Thị L. Do ghen tuông cùng với bản tính tham lam, N gặp Ng bịa chuyện đe dọa Ng rằng người yêu của L thuê N và 04 người khác tìm người đang quen L để đánh dần mặt, nếu Ng không muốn bị gia đình biết mối quan hệ bất chính với L và bị người yêu của L đánh thì đưa cho N 24.000.000 đồng. Do lo sợ bị vợ và gia đình phát hiện Ng ngoại tình với người phụ nữ khác và sợ bị đánh, cuối tháng 11/2019 Ng đã đưa cho N 24.000.000 đồng tại khu vực cầu Hiệp Hưng ở ấp H, xã H N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đầu tháng 12/2019, N phát hiện Ng còn quan hệ với L; với thủ đoạn đã thực hiện trước đó, N tiếp tục đe dọa buộc Ng đưa 60.000.000 đồng, Ng đồng ý và hẹn ba ngày sau đưa tiền cho N. Tuy nhiên, khi đến ngày giao tiền, Ng không đến điểm hẹn mà nhờ Lê Thanh T (em cô cậu ruột với Ng) dàn xếp để N không đe dọa chiếm đoạt tiền của Ng nữa, T đồng ý. Sau đó, T nhờ Đỗ Văn Tr (tên thường gọi Tr Cù Đơn); sinh năm 1990, đăng ký thường trú ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre đến gặp N để dàn xếp và từ đó N không còn đe dọa cưỡng đoạt tiền của Ng. Sau khi dàn xếp xong, ngày 18/12/2019 và ngày 21/12/2019, tại quán cà phê T ở ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, Ng trả 105.000.000 đồng (lần một 65.000.000 đồng, lần hai 40.000.000 đồng) tiền công T đã giúp Ng dàn xếp để N không còn đe dọa Ng nữa, T trả Tr 80.000.000 đồng, còn 25.000.000 đồng T sử dụng.

Cuối tháng 12/2019, Lê Thanh T thấy N đe dọa chiếm đoạt tiền của Ng dễ dàng nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Ng. Để thực hiện ý định, T kêu Đoàn Văn Ph, Lê Quang Q đến quán Ốc Đêm của T tại xã TL, huyện G, T nói cho Ph, Q biết việc T đã dàn xếp giúp Ng không bị N đe dọa và chiếm đoạt tiền trước đó; đồng thời, T rủ Q và Ph cùng nhau đe dọa để Ng sợ đưa tiền và nhờ T đứng ra dàn xếp để chiếm đoạt số tiền này, Q và Ph đồng ý. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, T phân công Q chạy xe chở Ph nẹt bô, Q chửi bới đe dọa Ng đang ở cùng gia đình tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đến sáng ngày hôm sau, T kêu Ph, Q chạy xe nẹt bô, lạng lách và dùng tay vỗ vào yên sau xe để đe dọa chị Phạm Thị Th (vợ Ng) đang đưa con đi học. Do lo sợ bản thân, gia đình và vợ con bị xâm hại, Ng nhờ T tìm người đã đe dọa và đứng ra dàn xếp giùm. Sau đó, T gọi điện thoại dựng chuyện nói Tc là người đã đe dọa và yêu cầu Ng đưa 70.000.000 đồng, nếu không đưa Tc sẽ công khai mối quan hệ bất chính của Ng và xâm hại gia đình Ng. Ngày 29/12/2019, Ng hẹn T đến quán cà phê TT, Ng đưa cho T 75.000.000 đồng và nói rõ Ng trả công cho T 5.000.000 đồng để nhờ T dàn xếp giùm nhưng thực chất là T chiếm đoạt

tất cả số tiền này. Sau khi chiếm đoạt được 75.000.000 đồng, T chia cho Q 10.500.000 đồng, chia cho Ph 5.000.000 đồng, còn lại 59.500.000 đồng là của T .

Đầu tháng 01/2020, T phân công Ph và Q tiếp tục thực hiện hành vi chạy xe net bô và ném đá vào nhà Ng để đe dọa; đồng thời, T mua sim rác để Q giả danh “Cường Gà” gọi điện thoại đe dọa yêu cầu Ng đưa 90.000.000 đồng nếu không sẽ đánh Ng . Do lo sợ, nên các ngày 09/01/2020 và ngày 12/01/2020, Ng tiếp tục đưa cho T 90.000.000 đồng và 30.000.000 đồng tại quán cà phê T (trong đó có 30.000.000 đồng Ng trả công cho T ) để T tìm người tên Cường Gà dàn xếp dùm nhưng thực tế tất cả số tiền trên T trực tiếp chiếm đoạt từ Ng . Số tiền 120.000.000 đồng chiếm đoạt được, T chia cho Q 16.500.000 đồng, chia cho Ph 11.500.000 đồng, còn lại 92.000.000 đồng là của T .

Ngày 21/02/2020, T đến thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang mua mực tươi và quen biết với Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Tr (thường gọi là Giá). Tại đây, T nói cho Tr và T2 biết việc có người anh bà con tên Ng có mối quan hệ bất chính với L ; T rủ Tr và T2 về huyện B , tỉnh Bến Tre để cùng nhau dựng chuyện đe dọa chiếm đoạt tiền của Ng , Tr và T2 đồng ý. Ngày 22/02/2020, T , T2 , Tr và Trần Như Ng (bạn T ) về thuê phòng trọ “T My” ở xã AB, huyện B , tỉnh Bến Tre để ở và T phân công T2 ném đá nhà Ng , còn Tr dùng sim rác giả danh “Anh Hai” gọi điện đe dọa sẽ công khai mối quan hệ bất chính của Ng và xâm hại gia đình Ng nếu Ng không đưa tiền cho “Anh Hai”. Đồng thời, T còn nhờ Trần Thanh Ph (thường gọi là Đực), sinh năm 1996, đăng ký thường trú ấp P , xã P N , huyện B , tỉnh Bến Tre chỉ đường để T2 đến ném đá đe dọa nhà Ng và nhà mẹ vợ Ng ở xã A , huyện B , tỉnh Bến Tre (Trần Thanh Ph không biết T , Tr và T2 bàn bạc nhau đe dọa chiếm đoạt tiền của Ng và cũng không biết T2 ném đá là nhằm đe dọa chiếm đoạt tài sản). Ngoài ra, T còn nhờ Nguyễn Văn N ; sinh năm 1995, đăng ký thường trú ấp PL , xã PL , huyện B , tỉnh Bến Tre đi cùng Ph đến nhà yêu cầu Ng điện thoại cho “Anh Hai” (Ph và N không biết mục đích của T kêu Ng điện thoại cho “Anh Hai” nhằm mục chiếm đoạt tiền của Ng ). Sau đó, Ng lo sợ nên nhờ T tìm người xưng “Anh Hai” để dàn xếp giùm; T dựng chuyện “Anh Hai” yêu cầu Ng đưa 120.000.000 đồng để êm xuôi, Ng đồng ý. Đến 12 giờ 30 phút ngày 28/02/2020, Ng đến quán cà phê T thuộc ấp H , xã H , huyện G , tỉnh Bến Tre, trong lúc Ng đang đưa 120.000.000 đồng cho T thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G , tỉnh Bến Tre bắt quả tang.

Vật chứng, tài sản đã tạm giữ gồm:

Tiền Việt Nam 120.000.000 đồng (là tiền Ng đưa cho T khi bắt quả tang); Tạm giữ từ Lê Thanh T 01 điện thoại di động hiệu ViVo, màn hình cảm ứng, có vỏ màu xanh, gắn sim số thuê bao xxxxxxxxxxxx và số xxxxxxxxxxxx ; 01 sim điện thoại có số thuê bao xxxxxxxxxxxx ; 01 điện thoại di động hiệu bontel, loại bàn phím, vỏ màu đen gắn sim số thuê bao xxxxxxxxxxxx (do Trần Như N, bạn gái T giao nộp) và 01 xe mô tô hai bánh nhãn hiệu Exciter, màu sơn trắng đỏ biển kiểm soát xxCx-xxx.xx . Tạm giữ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, loại bàn phím, có vỏ màu đen gắn sim số thuê

bao xxxxxxxxxxxx và số xxxxxxxxxxxx của Trần Minh Ng và bị hại Trần Minh Ng giao nộp 01 đĩa CD-RSOMQ, nhãn hiệu maxcel.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2021/HS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tuyên bố các bị cáo Lê Thanh T, Trần Văn N phạm “Tội cưỡng đoạt tài sản”; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thanh T 09 (chín) năm tù; Thời hạn tù tính từ ngày 28/02/2020; áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Văn N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/02/2020 đến ngày 25/8/2020; Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo khác, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 28/01/2021, bị cáo Trần Văn N kháng cáo yêu cầu được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo. Ngày 03/02/2021, bị cáo Lê Thanh T kháng cáo yêu cầu được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Lê Thanh T, Trần Văn N khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung của bản án sơ thẩm và giữ Ng yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; áp dụng khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thanh T 09 năm tù về “Tội cưỡng đoạt tài sản”; áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 15; Điều 54; Điều 57; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Văn N 02 năm 06 tháng tù về “Tội cưỡng đoạt tài sản”.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

- Bị cáo T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt để sớm về với gia đình nuôi dưỡng con nhỏ và cha mẹ già.

- Bị cáo N yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm mức án nhằm tạo điều kiện bị cáo nuôi dưỡng chăm sóc vợ mới sinh con nhỏ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của các bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem

là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Lê Thanh T , Trần Văn N khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xác định rằng: xuất phát từ động cơ tư lợi bất chính, trong thời gian từ tháng 11 năm 2019 đến ngày 28 tháng 02 năm 2020, trên địa bàn huyện G , tỉnh Bến Tre, Lê Thanh T ba lần cùng Lê Quang Q , Đoàn Văn Ph , Nguyễn Văn Tr , Nguyễn Văn T có hành vi đe dọa dùng vũ lực và uy hiếp sẽ công khai mối quan hệ bất chính để cưỡng đoạt của anh Trần Minh Ng tổng số tiền 315.000.000 đồng. Trong đó, Lê Thanh T cùng với Lê Quang Q và Đoàn Văn Ph hai lần chiếm đoạt của anh Ng với tổng số tiền 195.000.000 đồng (lần 1 là 75.000.000 đồng, lần 2 là 120.000.000 đồng); Lê Thanh T cùng với Nguyễn Văn Tr và Nguyễn Văn T một lần chiếm đoạt của anh Ng số tiền 120.000.000 đồng; Trần Văn N 02 lần thực hiện hành vi đe dọa dùng vũ lực và uy hiếp sẽ công khai mối quan hệ bất chính nhằm cưỡng đoạt tổng số tiền 84.000.000 đồng của anh Trần Minh Ng , nhưng chỉ chiếm đoạt được 24.000.000 đồng ở lần đầu, còn lần 2 N không chiếm đoạt được do Ng nhờ T đứng ra dàn xếp dùm. Qua nhiều lần các bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của anh Ng , đến ngày 28 tháng 02 năm 2020 bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm phát hiện bắt quả tang tại ấp H , xã H , huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo Lê Thanh T phạm “Tội cưỡng đoạt tài sản” với tình tiết định khung “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự; bị cáo Trần Văn N phạm “Tội cưỡng đoạt tài sản” với tình tiết định khung “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án đối với các bị cáo là đúng quy định pháp luật, không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thanh T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Lê Thanh T 09 (chín) năm tù là có căn cứ, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hậu quả bị cáo gây ra. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, gia đình bị cáo cung cấp đơn xin xem xét giảm nhẹ hình phạt của bị hại Trần Minh Ng nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ mới, song xét mức

độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi và hậu quả của tội phạm thì mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là phù hợp nên không có căn cứ để giảm hình phạt theo yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Văn N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Trần Văn N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Xét thấy, bị cáo phạm tội nhiều lần nên không đủ điều kiện để xem xét việc cho bị cáo hưởng án treo. Tuy nhiên, ở lần phạm tội thứ hai, bị cáo chưa chiếm đoạt tiền của bị hại và cũng đã chấm dứt hành vi uy hiếp bị hại để chiếm đoạt tiền, vì vậy lần phạm tội này bị cáo phạm tội thuộc trường hợp chưa đạt theo quy định tại Điều 15 Bộ luật Hình sự. Khi quyết định hình phạt phải áp dụng Điều 57 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo mới thỏa đáng. Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng quy định này nên khi quyết định hình phạt có phần nghiêm khắc. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo để giảm hình phạt là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Đối với quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Đối với bị cáo N, Kiểm sát viên đề nghị xem xét bị cáo phạm tội chưa đạt ở lần phạm tội thứ hai và áp dụng thêm Điều 15 và Điều 57 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt nhưng lại giữ nguyên mức án là có phần nghiêm khắc nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo Lê Thanh T phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận; bị cáo Trần Văn N không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 355, Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thanh T ; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Trần Văn N ; sửa quyết định của bản án sơ thẩm.

1.1 Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Lê Thanh T 09 (chín) năm tù về “Tội cưỡng đoạt tài sản”; Thời hạn tù tính từ ngày 28/02/2020;

1.2 Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170; Điều 15; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 57; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Văn N 02 (hai) năm tù về “Tội cưỡng đoạt tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án nhưng được trừ vào thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/02/2020 đến ngày 25/8/2020;

2. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Lê Thanh T phải chịu 200.000 đồng; bị cáo Trần Văn N không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo khác, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện G (6b);
- VKSND huyện G (1b);
- Công an huyện G (1b);
- Chi cục THADS huyện G (1b);
- UBND xã A N , huyện B (1b);
- Bị cáo (2b);
- Trại tạm giam (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Quang Sơn**